

Số: 02/BBS-CBTT

Nam Định, ngày 21 tháng 03 năm 2025

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Vicem bao bì Bút Sơn thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: BBS
- Địa chỉ: Km2 Văn Cao, Trường Thi, Tp. Nam Định, Nam Định
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0228.3845.183 Fax:
- Email: bbs@butsonpackaging.vn Website: <https://butsonpackaging.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2024 đã được kiểm toán
  - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
  - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
  - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

Có  Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Có  Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 21/03/2025 tại đường dẫn: <https://butsonpackaging.vn/blogs/bao-cao-tai-chinh>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Tài liệu đính kèm:**  
- BCTC năm 2024 đã kiểm toán

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**Trần Ngọc Hưng**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Nam Định, tháng 03 năm 2025

MỤC LỤC

| NỘI DUNG                             | TRANG  |
|--------------------------------------|--------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 2      |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 3      |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 4 - 5  |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 6      |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 7      |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 8 - 23 |

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Ông Hoàng Trung Chiến | Chủ tịch   |
| Ông Trần Ngọc Hưng    | Thành viên |
| Ông Dương Tuấn Linh   | Thành viên |
| Ông Phạm Văn Minh     | Thành viên |
| Ông Nguyễn Mạnh Hải   | Thành viên |

**Ban Giám đốc**

|                     |   |
|---------------------|---|
| Ông Trần Ngọc Hưng  | Giám đốc                                  |
| Ông Dương Minh Tuấn | Phó Giám đốc kiêm Kế toán trưởng          |
| Ông Trần Ngọc Tuấn  | Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/07/2024)   |
| Ông Dương Tuấn Linh | Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/07/2024) |

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trần Ngọc Hưng  
Giám đốc

Nam Định, ngày 20 tháng 03 năm 2025

Số: 72 /2025/BCKT-AVI-TC1

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**  
**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20/03/2025 và trình bày từ trang số 04 đến trang số 23 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Vũ Bình Minh**  
Tổng giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0034-2023-055-1



**Nguyễn Hoàng Việt**  
Kiểm toán viên  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 4988-2024-055-1

**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**  
Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2025

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

**MẪU SỐ B01 - DN**  
*Đơn vị tính: VND*

| CHỈ TIÊU                                    | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2024             | 01/01/2024             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                 | <b>100</b> |             | <b>222.072.184.296</b> | <b>216.373.509.875</b> |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền       | 110        |             | 2.503.093.254          | 638.088.747            |
| 1. Tiền                                     | 111        | 5           | 2.503.093.254          | 638.088.747            |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn             | 130        |             | 174.725.579.150        | 163.616.834.582        |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 131        | 6           | 192.724.114.055        | 176.643.179.849        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn         | 132        |             | 360.323.608            | 428.740.678            |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                   | 136        |             | -                      | 652.856                |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       | 137        | 8           | (18.358.858.513)       | (13.455.738.801)       |
| III. Hàng tồn kho                           | 140        |             | 44.422.418.035         | 50.483.888.838         |
| 1. Hàng tồn kho                             | 141        | 7           | 44.422.418.035         | 50.483.888.838         |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác                   | 150        |             | 421.093.857            | 1.634.697.708          |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn               | 151        | 9           | 421.093.857            | 558.044.119            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                  | 152        |             | -                      | 872.823.989            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153        | 12          | -                      | 203.829.600            |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                  | <b>200</b> |             | <b>69.234.474.808</b>  | <b>82.983.235.082</b>  |
| I. Tài sản cố định                          | 220        |             | 69.234.474.808         | 82.979.235.082         |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                 | 221        | 10          | 69.234.474.808         | 82.979.235.082         |
| - Nguyên giá                                | 222        |             | 332.011.700.880        | 331.430.900.880        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                    | 223        |             | (262.777.226.072)      | (248.451.665.798)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                  | 227        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                | 228        |             | 681.600.000            | 681.600.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                    | 229        |             | (681.600.000)          | (681.600.000)          |
| II. Tài sản dở dang dài hạn                 | 240        |             | -                      | 4.000.000              |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          | 242        |             | -                      | 4.000.000              |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                    | <b>270</b> |             | <b>291.306.659.104</b> | <b>299.356.744.957</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                 | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2024             | 01/01/2024             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|  |            |             |                        |                        |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                   | <b>300</b> |             | <b>183.476.510.255</b> | <b>192.158.253.057</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                    | <b>310</b> |             | <b>183.476.510.255</b> | <b>192.158.253.057</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn           | 311        | 11          | 53.901.556.128         | 40.142.689.617         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn     | 312        |             | 60.000.000             | 59.567.400             |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước   | 313        | 12          | 2.536.390.084          | 380.446.515            |
| 4. Phải trả người lao động               | 314        |             | 17.465.285.512         | 21.040.057.536         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn             | 315        |             | 691.574.208            | 234.162.459            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                | 319        | 15          | 1.252.394.914          | 918.404.878            |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn     | 320        | 13          | 107.335.623.456        | 127.489.125.222        |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi             | 322        |             | 233.685.953            | 1.893.799.430          |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                | <b>400</b> |             | <b>107.830.148.849</b> | <b>107.198.491.900</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                 | <b>410</b> | <b>14</b>   | <b>107.830.148.849</b> | <b>107.198.491.900</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                | 411        |             | 60.000.000.000         | 60.000.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a       |             | 60.000.000.000         | 60.000.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                  | 412        |             | 6.822.153.091          | 6.822.153.091          |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu               | 414        |             | 28.692.249.838         | 28.692.249.838         |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                 | 418        |             | 4.448.160.332          | 4.348.160.332          |
| 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu         | 420        |             | 1.678.000.000          | 1.678.000.000          |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối     | 421        |             | 6.189.585.588          | 5.657.928.639          |
| - LNST chưa phân phối năm nay            | 421b       |             | 6.189.585.588          | 5.657.928.639          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>               | <b>440</b> |             | <b>291.306.659.104</b> | <b>299.356.744.957</b> |

Nam Định, ngày 20 tháng 03 năm 2025

Người lập

Phạm Thị Thanh Hòa

Kế toán trưởng

Dương Minh Tuấn

Giám đốc



Trần Ngọc Hưng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MẪU SỐ B02 - DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm 2024        | Năm 2023        |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
|  |       |             |                 |                 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 16          | 355.507.372.286 | 355.621.825.662 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | -               | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 355.507.372.286 | 355.621.825.662 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 17          | 319.074.961.905 | 320.729.593.181 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 36.432.410.381  | 34.892.232.481  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    |             | 3.052.187       | 45.830.925      |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    |             | 6.852.154.053   | 10.805.614.084  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                        | 23    |             | 6.852.154.053   | 10.805.614.084  |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | 18          | 5.878.704.980   | 7.051.927.533   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | 18          | 14.788.196.837  | 10.344.171.443  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 8.916.406.698   | 6.736.350.346   |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    |             | 158.749.959     | 462.890.099     |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    |             | 377.348.594     | 95.557.528      |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | (218.598.635)   | 367.332.571     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 8.697.808.063   | 7.103.682.917   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | 20          | 2.508.222.475   | 1.445.754.278   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    |             | -               | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 6.189.585.588   | 5.657.928.639   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | 21          | 1.032           | 917             |

Nam Định, ngày 20 tháng 03 năm 2025

Người lập

Phạm Thị Thanh Hòa

Kế toán trưởng

Dương Minh Tuấn

Giám đốc



Trần Ngọc Hưng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**MẪU SỐ B03 - DN**  
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Năm 2024                | Năm 2023                |
|--|-----------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |           |                         |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01        | 8.697.808.063           | 7.103.682.917           |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |           |                         |                         |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02        | 14.325.560.274          | 28.766.572.299          |
| - Các khoản dự phòng   | 03        | 4.903.119.712           | 842.096.322             |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        | (3.052.187)             | (325.384.711)           |
| - Chi phí lãi vay  | 06        | 6.852.154.053           | 10.805.614.084          |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08        | 34.775.589.915          | 47.192.580.911          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        | (14.935.210.691)        | 3.237.169.265           |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        | 6.061.470.803           | 8.282.487.230           |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | 11.848.140.821          | (37.080.391)            |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        | 140.950.262             | (220.659.884)           |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        | (6.881.578.618)         | (10.925.855.006)        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | (1.195.066.290)         | (653.848.630)           |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        | (1.818.042.116)         | (2.414.455.670)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> | <b>27.996.254.086</b>   | <b>44.460.337.825</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |           |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác   | 21        | (580.800.000)           | (865.035.000)           |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác  | 22        | -                       | 286.363.636             |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27        | 3.052.187               | 39.021.075              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> | <b>(577.747.813)</b>    | <b>(539.650.289)</b>    |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |           |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ đi vay  | 33        | 303.358.074.040         | 292.791.111.400         |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | (323.511.575.806)       | (332.759.249.038)       |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        | (5.400.000.000)         | (7.200.000.000)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> | <b>(25.553.501.766)</b> | <b>(47.168.137.638)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>   | <b>50</b> | <b>1.865.004.507</b>    | <b>(3.247.450.102)</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60</b> | <b>638.088.747</b>      | <b>3.885.538.849</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>   | <b>70</b> | <b>2.503.093.254</b>    | <b>638.088.747</b>      |

Nam Định, ngày 20 tháng 03 năm 2025

Người lập

Phạm Thị Thanh Hòa

Kế toán trưởng

Dương Minh Tuấn

Giám đốc



Trần Ngọc Hưng

## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0600312071 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 29/04/2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 06/09/2024

Vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 VND, tương ứng 6.000.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BBS.

Trụ sở chính của Công ty tại Km số 2, đường Văn Cao, phường Trường Thi, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 419 người (tại ngày 31/12/2023 là 441 người).

### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh bao bì các loại, sản phẩm từ nhựa, giấy;
- Buôn bán vật liệu xây dựng.

### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

## 2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### 4.1. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

### 4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4.4. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**4.5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc

- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

|                                 | Năm     |
|---------------------------------|---------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 25 |
| Máy móc thiết bị                | 05 - 12 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 |
| Thiết bị quản lý                | 03 - 05 |

#### 4.7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và phần mềm quản lý website, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

#### 4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### 4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm. Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian sử dụng hữu ích của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo tài chính.

#### 4.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**4.11. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

**4.12. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**4.13. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay, trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép,... Trong đó chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay.

**4.14. Doanh thu và thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương

pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

**Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:** Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá...

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

#### 4.15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.16. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

**5. TIỀN**

|                    | <u>31/12/2024</u>           | <u>01/01/2024</u>         |
|--------------------|-----------------------------|---------------------------|
|                    | VND                         | VND                       |
| Tiền mặt           | 315.662.145                 | 144.043.409               |
| Tiền gửi ngân hàng | 2.187.431.109               | 494.045.338               |
| <b>Cộng</b>        | <b><u>2.503.093.254</u></b> | <b><u>638.088.747</u></b> |

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | <u>31/12/2024</u>             | <u>01/01/2024</u>             |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
|  | VND                           | VND                           |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn    | 46.824.574.989                | 61.239.289.420                |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long          | 23.339.609.861                | 24.364.225.463                |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp  | 27.645.137.090                | 19.817.570.228                |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thắng Group | 30.566.724.840                | 18.120.238.380                |
| Công ty TNHH NĐ Minh Dương               | 7.052.129.254                 | 9.937.619.254                 |
| Công ty Cổ phần Thương mại NCL           | 18.572.406.560                | 7.839.542.730                 |
| Công ty TNHH Đầu tư VAWAZ Việt Nam       | -                             | 1.401.847.231                 |
| Các khách hàng khác                      | 38.723.531.461                | 33.922.847.143                |
| <b>Cộng</b>                              | <b><u>192.724.114.055</u></b> | <b><u>176.643.179.849</u></b> |

**7. HÀNG TỒN KHO**

|                       | <u>31/12/2024</u>            |                 | <u>01/01/2024</u>            |                 |
|-----------------------|------------------------------|-----------------|------------------------------|-----------------|
|                       | Giá gốc<br>VND               | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND               | Dự phòng<br>VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 14.559.984.433               | -               | 19.004.214.050               | -               |
| Công cụ, dụng cụ      | 38.492.304                   | -               | 41.593.461                   | -               |
| Thành phẩm            | 29.187.209.508               | -               | 30.895.681.927               | -               |
| Hàng gửi bán          | 636.731.790                  | -               | 542.399.400                  | -               |
| <b>Cộng</b>           | <b><u>44.422.418.035</u></b> | <b>-</b>        | <b><u>50.483.888.838</u></b> | <b>-</b>        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**8. NỢ XẤU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

|   | 31/12/2024           |                       |                           | 01/01/2024            |                      |                       |                           |                       |
|---|----------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|
|   | Thời gian<br>quá hạn | Giá gốc               | Giá trị có<br>thẻ thu hồi | Dự phòng              | Thời gian<br>quá hạn | Giá gốc               | Giá trị có<br>thẻ thu hồi | Dự phòng              |
|   |                      | VND                   | VND                       | VND                   |                      | VND                   | VND                       | VND                   |
| Ông Trần Văn Khởi                               | > 3 năm              | 295.000.000           | 28.000.000                | 267.000.000           | > 3 năm              | 350.000.000           | 31.000.000                | 319.000.000           |
| Công ty Cổ phần Thành An 77                     | > 3 năm              | 290.000.000           | -                         | 290.000.000           | > 3 năm              | 290.000.000           | -                         | 290.000.000           |
| Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng<br>Tam Điệp      | > 3 năm              | 686.045.200           | -                         | 686.045.200           | > 3 năm              | 686.045.200           | -                         | 686.045.200           |
| Công ty Cổ phần Thương mại và<br>Đầu tư Việt HP | > 3 năm              | 109.050.000           | -                         | 109.050.000           | > 3 năm              | 109.050.000           | -                         | 109.050.000           |
| Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn                | > 3 năm              | 150.000.000           | -                         | 150.000.000           | > 3 năm              | 150.000.000           | -                         | 150.000.000           |
| Công ty TNHH MTV Khoáng sản Vôi                 | > 3 năm              | 1.235.236.600         | -                         | 1.235.236.600         | > 3 năm              | 1.235.236.600         | -                         | 1.235.236.600         |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút               | > 6 tháng            | 18.484.589.989        | 8.183.150.901             | 10.301.439.088        | > 6 tháng            | 23.355.178.020        | 13.024.629.773            | 10.330.548.247        |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long                 | > 6 tháng            | 11.098.706.164        | 7.469.094.315             | 3.629.611.849         | > 6 tháng            | 633.829.780           | 443.680.846               | 190.148.934           |
| Công ty Cổ phần Thương mại<br>Xi măng Thái Bình |                      | -                     | -                         | -                     | > 6 tháng            | 485.699.400           | 339.989.580               | 145.709.820           |
| Công ty TNHH ND Minh Dương                      | > 6 tháng            | 4.537.619.254         | 2.847.143.478             | 1.690.475.776         |                      | -                     | -                         | -                     |
| Các công ty khác                                |                      | -                     | -                         | -                     | > 3 năm              | 129.840.357           | 129.840.357               | -                     |
| <b>Cộng</b>                                     |                      | <b>36.886.247.207</b> | <b>18.527.388.694</b>     | <b>18.358.858.513</b> |                      | <b>27.424.879.357</b> | <b>13.969.140.556</b>     | <b>13.455.738.801</b> |

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                            | 31/12/2024         | 01/01/2024         |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
|                            | VND                | VND                |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 71.566.673         | 9.910.494          |
| Chi phí bảo hiểm           | 121.425.961        | 141.746.896        |
| Chi phí đào tạo            | 176.677.054        | 129.822.369        |
| Chi phí sửa chữa tài sản   | -                  | 239.999.991        |
| Chi phí trả trước khác     | 51.424.169         | 36.564.369         |
| <b>Cộng</b>                | <b>421.093.857</b> | <b>558.044.119</b> |

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|  | Nhà xưởng và<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị<br>quản lý<br>VND | Cộng<br>VND            |
|--|--------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                        |                                      |                            |                               |                            |                        |
| Tại ngày 01/01/2024                      | 57.484.592.361                       | 261.277.248.719            | 12.156.887.981                | 512.171.819                | 331.430.900.880        |
| Mua sắm trong năm                        | -                                    | -                          | 580.800.000                   | -                          | 580.800.000            |
| Tại ngày 31/12/2024                      | <u>57.484.592.361</u>                | <u>261.277.248.719</u>     | <u>12.737.687.981</u>         | <u>512.171.819</u>         | <u>332.011.700.880</u> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>            |                                      |                            |                               |                            |                        |
| Tại ngày 01/01/2024                      | 30.222.924.869                       | 207.369.339.115            | 10.347.229.995                | 512.171.819                | 248.451.665.798        |
| Khấu hao trong năm                       | 2.361.940.038                        | 11.511.206.755             | 452.413.481                   | -                          | 14.325.560.274         |
| Tại ngày 31/12/2024                      | <u>32.584.864.907</u>                | <u>218.880.545.870</u>     | <u>10.799.643.476</u>         | <u>512.171.819</u>         | <u>262.777.226.072</u> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                   |                                      |                            |                               |                            |                        |
| Tại ngày 01/01/2024                      | <u>27.261.667.492</u>                | <u>53.907.909.604</u>      | <u>1.809.657.986</u>          | <u>-</u>                   | <u>82.979.235.082</u>  |
| Tại ngày 31/12/2024                      | <u>24.899.727.454</u>                | <u>42.396.702.849</u>      | <u>1.938.044.505</u>          | <u>-</u>                   | <u>69.234.474.808</u>  |
| Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng | 17.913.806.346                       | 161.470.929.803            | 9.377.243.946                 | 512.171.819                | 189.274.151.914        |

Tổng nguyên giá của tài sản cố định được dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại là 142,56 tỷ đồng, giá trị còn lại của các tài sản này tại ngày 31/12/2024 là 66,84 tỷ đồng; các hợp đồng thế chấp tài sản cho các khoản vay được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 13.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | 31/12/2024            |                       | 01/01/2024            |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|   | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| <b>Bên liên quan</b>                                |                       |                       |                       |                       |
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam                       | 196.861.932           | 196.861.932           | 233.527.975           | 233.527.975           |
| <b>Phải trả người bán khác</b>                      |                       |                       |                       |                       |
| Công ty Cổ phần KVN Logistics                       | -                     | -                     | 13.464.000.000        | 13.464.000.000        |
| Công ty Cổ phần Kanetora Việt Nam                   | -                     | -                     | 8.316.000.000         | 8.316.000.000         |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ngọc Minh Giang | 3.963.998.828         | 3.963.998.828         | 5.558.799.960         | 5.558.799.960         |
| Công ty Cổ phần Nhựa xanh Bạch Đằng                 | 39.271.777.164        | 39.271.777.164        | 3.640.836.600         | 3.640.836.600         |
| Các nhà cung cấp khác                               | 10.468.918.204        | 10.468.918.204        | 8.929.525.082         | 8.929.525.082         |
| <b>Cộng</b>   | <b>53.901.556.128</b> | <b>53.901.556.128</b> | <b>40.142.689.617</b> | <b>40.142.689.617</b> |

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|  | 01/01/2024         | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm  | 31/12/2024           |
|--|--------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
|  | VND                | VND                   | VND                  | VND                  |
| Thuế giá trị gia tăng                  | -                  | 4.813.126.087         | 3.963.205.855        | 849.920.232          |
| Thuế xuất, nhập khẩu                   | -                  | 60.217.607            | 60.217.607           | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 321.464.278        | 2.508.222.475         | 1.195.066.290        | 1.634.620.463        |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 58.982.237         | 323.583.293           | 330.716.141          | 51.849.389           |
| Tiền thuê đất, thuế nhà đất            | (203.829.600)      | 697.963.000           | 494.133.400          | -                    |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                  | 261.394.253           | 261.394.253          | -                    |
| <b>Cộng</b>                            | <b>176.616.915</b> | <b>8.664.506.715</b>  | <b>6.304.733.546</b> | <b>2.536.390.084</b> |
| <b>Trong đó:</b>                       |                    |                       |                      |                      |
| Thuế và các khoản phải thu nhà nước    | 203.829.600        |                       |                      | -                    |
| Thuế và các khoản phải nộp nhà nước    | 380.446.515        |                       |                      | 2.536.390.084        |

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

|   | 01/01/2024             |                        | Trong năm              |                        | 31/12/2024             |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|   | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>Vay ngắn hạn</b>   |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam<br>- Chi nhánh Hà Nam (1)             | -                      | -                      | 9.970.800.000          | 4.970.800.000          | 5.000.000.000          | 5.000.000.000          |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam<br>- Chi nhánh Thành Nam (2) | 27.495.925.821         | 27.495.925.821         | 44.801.919.333         | 52.692.754.140         | 19.605.091.014         | 19.605.091.014         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam<br>- Chi nhánh Nam Định (3)          | 36.473.863.553         | 36.473.863.553         | 68.449.513.947         | 74.667.254.202         | 30.256.123.298         | 30.256.123.298         |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam<br>- Chi nhánh Nam Định (4)           | 49.508.502.424         | 49.508.502.424         | 146.770.889.948        | 143.804.983.228        | 52.474.409.144         | 52.474.409.144         |
| Ngân hàng TMCP Quân đội<br>- Chi nhánh Nam Định                           | 11.135.833.424         | 11.135.833.424         | 21.364.950.812         | 32.500.784.236         | -                      | -                      |
| Vay tổ chức khác  | -                      | -                      | 12.000.000.000         | 12.000.000.000         | -                      | -                      |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>   |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam<br>- Chi nhánh Thành Nam     | 2.875.000.000          | 2.875.000.000          | -                      | 2.875.000.000          | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>127.489.125.222</b> | <b>127.489.125.222</b> | <b>303.358.074.040</b> | <b>323.511.575.806</b> | <b>107.335.623.456</b> | <b>107.335.623.456</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại ngày 31/12/2024 như sau:**

| Ngân hàng  | Hợp đồng   | Hạn mức (VND)  | Thời hạn và mục đích vay  | Tài sản đảm bảo   |
|--|--|----------------|---|---|
| (1) Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam  | Hợp đồng tín dụng số SHBVN/HNM/TD/2024/225 ngày 25/11/2024                 | 5.000.000.000  | Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 13/11/2025;<br>Mục đích: bổ sung vốn lưu động  | Khoản vay không có tài sản đảm bảo  |
| (2) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Nam | Hợp đồng tín dụng số 01/2024/232490/HĐTD ngày 25/06/2024                   | 30.000.000.000 | Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 25/06/2025;<br>Mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, thẻ tín dụng, chiết khấu, thấu chi                    | Tài sản đảm bảo bao gồm: Máy tạo ống Polytex; máy in quận 6 màu Servotex 850/6C; Máy dán bao đáy vuông Convertex CL 140 + bộ xăm lỗ siêu mịn; Máy rọc vải dệt Slittex 750; Máy tráng màng Lami Tex LX; và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại BIDV  |
| (3) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định          | Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2024/VCB.NDI/7189524/CTD, ngày 14/06/2024      | 40.000.000.000 | Thời gian cấp hạn mức tín dụng 12 tháng kể từ ngày 14/06/2024 nhưng không quá 12 tháng kể từ ngày 24/05/2024;<br>Mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C | Tài sản đảm bảo bao gồm: 01 máy tráng màng PP hiệu Starlinger xuất xứ Châu Âu; Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay và vốn tự có theo hợp đồng thế chấp MMTB số 03/2017/TSDB/7189524 ngày 15/09/2017; Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất số CB 224471; 01 máy dán đáy Starlinger xuất xứ Châu Âu; Dây chuyền thiết bị sản xuất bao dán đáy thương hiệu Starlinger xuất xứ châu Âu; 08 máy dệt tròn RX 6.0 hiệu Starlinger; Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế ký kết với Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai về việc mua bán vỏ bao xi măng, bao Sling Jumbo; Hàng hóa luân chuyển có giá trị tối thiểu bằng số dư cấp tín dụng ngắn hạn tại Vietcombank Nam Định. |
| (4) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định           | Hợp đồng cho vay hạn mức số TD01/2024-HĐCVHM/NHCT380-VICEM ngày 16/09/2024 | 80.000.000.000 | Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 15/09/2025;<br>Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh   | Tài sản đảm bảo bao gồm: Máy móc thiết bị phục vụ sản xuất bao bì xi măng; Nhà giới thiệu sản phẩm tại Km2 Đường 10 Xã Lộc An, TP Nam Định; 2 máy dệt tròn của hãng Lohia Corp Limited Ấn Độ; 10 máy dệt tròn Model Nova 6 (LF) 579 xuất xứ Ấn Độ, Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 380/2022/851 tại Vietinbank; Xe ô tô Nissan biển số 18C-12182, Hợp đồng thế chấp quyền phải thu từ các hợp đồng kinh tế với Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn, Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp, Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn, Công ty Cổ phần Thương mại NCL; Hàng tồn kho luân chuyển của Công ty.   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**14. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

|                            | Vốn góp của<br>chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Vốn khác của<br>chủ sở hữu<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu<br>VND | LNST<br>chưa phân phối<br>VND | Cộng<br>VND            |
|----------------------------|----------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|---|-------------------------------|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2023        | 60.000.000.000                   | 6.822.153.091                  | 28.692.249.838                    | 4.035.561.401                   | 1.678.000.000                           | 7.812.598.931                 | 109.040.563.261        |
| Lãi trong năm              | -                                | -                              | -                                 | -                               | -                                       | 5.657.928.639                 | 5.657.928.639          |
| Trích lập các quỹ          | -                                | -                              | -                                 | 312.598.931                     | -                                       | (612.598.931)                 | (300.000.000)          |
| Chia cổ tức                | -                                | -                              | -                                 | -                               | -                                       | (7.200.000.000)               | (7.200.000.000)        |
| <b>Tại ngày 01/01/2024</b> | <b>60.000.000.000</b>            | <b>6.822.153.091</b>           | <b>28.692.249.838</b>             | <b>4.348.160.332</b>            | <b>1.678.000.000</b>                    | <b>5.657.928.639</b>          | <b>107.198.491.900</b> |
| Lãi trong năm              | -                                | -                              | -                                 | -                               | -                                       | 6.189.585.588                 | 6.189.585.588          |
| Trích lập các quỹ (*)      | -                                | -                              | -                                 | 100.000.000                     | -                                       | (257.928.639)                 | (157.928.639)          |
| Chia cổ tức (*)            | -                                | -                              | -                                 | -                               | -                                       | (5.400.000.000)               | (5.400.000.000)        |
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b> | <b>60.000.000.000</b>            | <b>6.822.153.091</b>           | <b>28.692.249.838</b>             | <b>4.448.160.332</b>            | <b>1.678.000.000</b>                    | <b>6.189.585.588</b>          | <b>107.830.148.849</b> |

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01-2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2024 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận như sau: Chia cổ tức là 5.400.000.000 đồng; Trích Quỹ đầu tư phát triển là 100.000.000 đồng; Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 157.928.639 đồng.

**Chi tiết cổ đông lớn của Công ty**

|                                   | 31/12/2024       |                | 01/01/2024       |                |
|-----------------------------------|------------------|----------------|------------------|----------------|
|                                   | Cổ phiếu         | Tỉ lệ          | Cổ phiếu         | Tỉ lệ          |
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam     | 2.057.666        | 34,29%         | 2.057.666        | 34,29%         |
| Công ty Cổ phần Kanetora Việt Nam | 295.800          | 4,93%          | 295.800          | 4,93%          |
| Ông Dương Minh Tuấn               | 454.727          | 7,58%          | 454.727          | 7,58%          |
| Ông Hoàng Trung Chiến             | 480.000          | 8,00%          | 480.000          | 8,00%          |
| Ông Dương Tuấn Linh               | 461.085          | 7,68%          | 461.085          | 7,68%          |
| Các cổ đông khác                  | 2.250.722        | 37,51%         | 2.250.722        | 37,51%         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>6.000.000</b> | <b>100,00%</b> | <b>6.000.000</b> | <b>100,00%</b> |

## Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|  | Năm 2024               | Năm 2023               |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>                           |                        |                        |
| - Vốn góp đầu năm  | 60.000.000.000         | 60.000.000.000         |
| - Vốn góp tăng trong năm                                   | -                      | -                      |
| - Vốn góp giảm trong năm                                   | -                      | -                      |
| - Vốn góp cuối năm   | 60.000.000.000         | 60.000.000.000         |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>                           | <b>5.400.000.000</b>   | <b>7.200.000.000</b>   |
| <b>Cổ phiếu</b>  |                        |                        |
|  | 31/12/2024             | 01/01/2024             |
| <b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>                 | <b>6.000.000</b>       | <b>6.000.000</b>       |
| <b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>              | <b>6.000.000</b>       | <b>6.000.000</b>       |
| - Cổ phiếu phổ thông                                       | 6.000.000              | 6.000.000              |
| <b>Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)</b>       | -                      | -                      |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>                     | <b>6.000.000</b>       | <b>6.000.000</b>       |
| - Cổ phiếu phổ thông                                       | 6.000.000              | 6.000.000              |
| <b>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)</b>      | <b>10.000</b>          | <b>10.000</b>          |
| <b>15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC</b>                          |                        |                        |
|  | 31/12/2024             | 01/01/2024             |
|  | VND                    | VND                    |
| KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN                                     | 1.178.034.914          | 818.285.678            |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                          | 74.360.000             | 100.119.200            |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.252.394.914</b>   | <b>918.404.878</b>     |
| <b>16. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b> |                        |                        |
|  | Năm 2024               | Năm 2023               |
|  | VND                    | VND                    |
| Doanh thu bán thành phẩm                                   | 346.628.094.872        | 353.710.178.562        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                 | 8.879.277.414          | 1.911.647.100          |
| <b>Cộng</b>  | <b>355.507.372.286</b> | <b>355.621.825.662</b> |
| <b>17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>                                |                        |                        |
|  | Năm 2024               | Năm 2023               |
|  | VND                    | VND                    |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán                              | 309.640.315.634        | 319.451.002.989        |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ                                   | 9.434.646.271          | 1.278.590.192          |
| <b>Cộng</b>  | <b>319.074.961.905</b> | <b>320.729.593.181</b> |

## 18. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                     | Năm 2024              | Năm 2023              |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | VND                   | VND                   |
| <b>Chi phí bán hàng</b>             | <b>5.878.704.980</b>  | <b>7.051.927.533</b>  |
| Chi phí nhân công                   | 984.682.719           | 934.320.154           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định    | 261.012.986           | 987.387.837           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 2.835.084.004         | 3.124.077.498         |
| Chi phí khác                        | 1.797.925.271         | 2.006.142.044         |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>14.788.196.837</b> | <b>10.344.171.443</b> |
| Chi phí nhân công                   | 4.097.015.448         | 3.808.462.908         |
| Chi phí vật liệu quản lý            | 689.143.929           | 628.675.420           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định    | 554.953.860           | 1.114.082.093         |
| Thuế, phí và lệ phí                 | 770.781.100           | 456.252.463           |
| Chi phí dự phòng                    | 4.903.119.712         | 842.096.322           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 1.893.964.581         | 1.009.633.179         |
| Chi phí khác                        | 1.879.218.207         | 2.484.969.058         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>20.666.901.817</b> | <b>17.396.098.976</b> |

## 19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                  | Năm 2024               | Năm 2023               |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | VND                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 222.790.322.571        | 209.861.368.218        |
| Chi phí nhân công                | 67.577.900.808         | 67.550.364.632         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 14.325.560.274         | 28.766.572.299         |
| Chi phí dự phòng                 | 4.903.119.712          | 842.096.322            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 26.501.285.158         | 22.915.097.126         |
| Chi phí khác                     | 5.592.962.190          | 6.090.655.102          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>341.691.150.713</b> | <b>336.026.153.699</b> |

## 20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|  | Năm 2024             | Năm 2023             |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</b>                 | <b>8.697.808.063</b> | <b>7.103.682.917</b> |
| <b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>                 |                      |                      |
| - Trừ: Thu nhập không chịu thuế                          | -                    | -                    |
| - Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ            | 475.294.253          | 103.638.475          |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                                | <b>9.173.102.316</b> | <b>7.207.321.392</b> |
| - Thuế suất  | 20%                  | 20%                  |
| <b>Chi phí thuế TNDN phải nộp</b>                        | <b>1.834.620.463</b> | <b>1.441.464.278</b> |
| - Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước                 | 673.602.012          | 4.290.000            |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>2.508.222.475</b> | <b>1.445.754.278</b> |

## 21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

|   | Năm 2024      | Năm 2023      |
|---|---------------|---------------|
|   | VND           | VND           |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp        | 6.189.585.588 | 5.657.928.639 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                          | -             | (157.928.639) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 6.189.585.588 | 5.500.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm    | 6.000.000     | 6.000.000     |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                | <b>1.032</b>  | <b>917</b>    |

(\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01-2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2024. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty chưa xác định số tiền sẽ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024, do đó chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2024 có thể sẽ thay đổi nếu Công ty có quyết định về việc trích quỹ này trong tương lai.

## 22. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

| Bên liên quan  | Mối liên hệ   |
|--|---|
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam<br>Ông Hoàng Trung Chiến | Cổ đông chiếm 34,29% vốn điều lệ<br>Chủ tịch Hội đồng quản trị,<br>Cổ đông chiếm 8% vốn điều lệ         |
| Ông Trần Ngọc Hưng<br>Ông Dương Minh Tuấn              | Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc<br>Phó Giám đốc, Kế toán trưởng, Cổ đông chiếm 7,58% vốn điều lệ |
| Ông Dương Tuấn Linh                                    | Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Giám đốc, Cổ đông chiếm 7,68% vốn điều lệ                             |

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

|                               | Năm 2024      | Năm 2023      |
|-------------------------------|---------------|---------------|
|                               | VND           | VND           |
| <b>Phí tư vấn</b>             |               |               |
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam | 121.046.544   | 134.658.960   |
| <b>Chia cổ tức</b>            |               |               |
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam | 1.851.899.400 | 2.469.199.200 |
| Ông Hoàng Trung Chiến         | 432.000.000   | 576.000.000   |
| Ông Dương Minh Tuấn           | 409.254.300   | 545.672.400   |
| Ông Dương Tuấn Linh           | 414.976.500   | 553.302.000   |

## Tiền lương và thù lao của Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc

| Họ và tên             | Chức vụ                       | Năm 2024             | Năm 2023             |
|-----------------------|-------------------------------|----------------------|----------------------|
|                       |                               | VND                  | VND                  |
| Ông Hoàng Trung Chiến | Chủ tịch HĐQT                 | 529.800.000          | 526.004.956          |
| Ông Trần Ngọc Hưng    | Thành viên HĐQT, Giám đốc     | 517.800.000          | 519.158.865          |
| Ông Dương Minh Tuấn   | Phó Giám đốc, Kế toán trưởng  | 405.480.000          | 419.839.949          |
| Ông Dương Tuấn Linh   | Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc | 204.580.000          | 404.548.815          |
| Ông Trần Ngọc Tuấn    | Phó Giám đốc                  | 178.080.000          | -                    |
| Ông Phạm Văn Minh     | Thành viên HĐQT               | 53.500.000           | 38.000.000           |
| Ông Nguyễn Mạnh Hải   | Thành viên HĐQT               | 53.500.000           | 38.000.000           |
| <b>Cộng</b>           |                               | <b>1.942.740.000</b> | <b>1.945.552.585</b> |

## 23. THÔNG TIN KHÁC

## Thu nhập chi trả cho Ban kiểm soát trong năm

| Họ và tên                | Chức vụ        | Năm 2024           | Năm 2023           |
|--------------------------|----------------|--------------------|--------------------|
|                          |                | VND                | VND                |
| Ông Trần Đức Thiện       | Trưởng BKS     | 336.202.742        | 324.917.288        |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Hằng | Thành viên BKS | 41.500.000         | 42.000.000         |
| Ông Trần Duy Đức         | Thành viên BKS | 262.999.805        | 214.225.085        |
| <b>Cộng</b>              |                | <b>640.702.547</b> | <b>581.142.373</b> |

## 24. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

## 25. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Nam Định, ngày 20 tháng 03 năm 2025

Người lập

Phạm Thị Thanh Hòa

Kế toán trưởng

Dương Minh Tuấn

Giám đốc



Trần Ngọc Hưng

**DƯƠNG  
MINH TUẤN**

Digitally signed by DƯƠNG MINH TUẤN  
DN: C=VN, S=NAM ĐỊNH, L=NAM ĐỊNH, O=  
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT  
SƠN, OU=NAM ĐỊNH, T=KẾ TOÁN  
TRƯỞNG, CN=DƯƠNG MINH TUẤN,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=  
CCCD:036082009761  
Reason: I am the author of this document  
Location:  
Date: 2025.03.21 15:19:40+07'00'  
Foxit PDF Reader Version: 2023.2.0